

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không
Taseco Nội Bài]

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2017

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 50 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 267.269.776.378 | 189.314.816.770 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 177.776.713.412 | 41.414.286.153 |
| 111 | 1. Tiền | | 32.922.424.790 | 41.414.286.153 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 144.854.288.622 | - |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 28.477.411.702 | 124.666.682.266 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 6.724.427.622 | 4.628.021.648 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 3.205.416.438 | 29.137.873.011 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 18.547.567.642 | 90.900.787.607 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 40.270.817.138 | 20.929.083.181 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 40.270.817.138 | 20.929.083.181 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 20.744.834.126 | 2.304.765.170 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 15.140.286.653 | 2.167.946.501 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.568.827.420 | 77.472.622 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 35.720.053 | 59.346.047 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 359.196.309.334 | 178.689.907.363 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 158.734.579.503 | 75.376.139.740 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 158.734.579.503 | 75.376.139.740 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 134.368.961.053 | 97.194.642.180 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 125.925.021.910 | 88.785.197.675 |
| 222 | Nguyên giá | | 156.145.277.658 | 103.437.151.557 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (30.220.255.748) | (14.651.953.882) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 8.443.939.143 | 8.409.444.505 |
| 228 | Nguyên giá | | 8.806.816.588 | 8.606.816.588 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (362.877.445) | (197.372.083) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 30.000.000 | 751.601.271 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 30.000.000 | 751.601.271 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 57.206.875.250 | - |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 12 | 55.906.875.250 | - |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.300.000.000 | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 8.855.893.528 | 5.367.524.172 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 8.855.893.528 | 5.365.024.172 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | - | 2.500.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 626.466.085.712 | 368.004.724.133 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 157.154.171.180 | 166.262.176.138 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 136.124.271.180 | 131.432.976.138 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.1 | 43.343.575.438 | 21.571.129.302 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 12.072.215.038 | 2.733.676.735 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 8.677.154.446 | 8.597.367.178 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 27.629.244.501 | 15.477.394.655 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 1.829.932.191 | 1.772.895.893 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 16 | - | 3.754.659.287 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 2.826.684.093 | 43.668.727.390 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 39.744.526.528 | 32.988.186.753 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 938.945 | 868.938.945 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 21.029.900.000 | 34.829.200.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 375.000.000 | 375.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 20.654.900.000 | 34.454.200.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 469.311.914.532 | 201.742.547.995 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 469.311.914.532 | 201.742.547.995 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | 19 | 360.000.000.000 | 160.480.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 360.000.000.000 | 160.480.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19 | 105.244.809.226 | 41.438.712.534 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 26.684.369.274 | 98.944.279 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 78.560.439.952 | 41.339.768.255 |
| 429 | 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 20 | 4.067.105.306 | (176.164.539) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 626.466.085.712 | 368.004.724.133 |

Trần Văn Hưng
Người lập

Phạm Quang Viên
Phụ trách kế toán



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 | Đơn vị tính: VND |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|---|---|------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 179.027.471.401 | 115.830.083.290 | 659.026.353.204 | 316.889.542.561 | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | - | - | - | - | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 179.027.471.401 | 115.830.083.290 | 659.026.353.204 | 316.889.542.561 | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | (88.697.613.808) | (57.072.624.230) | (310.875.833.343) | (148.447.292.324) | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 90.329.857.593 | 58.757.459.060 | 348.150.519.861 | 168.442.250.237 | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 19.169.883.825 | 1.752.533.890 | 37.327.377.261 | 4.173.875.634 | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (1.226.658.382) | (1.430.893.509) | (6.282.004.438) | (2.539.385.217) | |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (976.716.949) | (1.413.486.002) | (5.845.444.988) | (2.521.436.580) | |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết | 12 | (6.381.019.887) | - | (11.161.732.232) | - | |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 24 | (37.904.463.960) | (25.633.502.162) | (126.655.124.610) | (77.998.473.679) | |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (19.564.315.510) | (12.386.061.436) | (63.725.749.255) | (39.050.991.156) | |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 44.423.283.679 | 21.059.535.843 | 177.653.286.587 | 53.027.275.819 | |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 25 | 1.337.578.912 | 2.020.120.581 | 3.134.320.563 | 2.362.917.486 | |
| 32 | 13. Chi phí khác | 25 | (161.178.299) | (285.582.565) | (250.349.773) | (508.583.190) | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV/2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|---|---|
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | 25 | 1.176.400.613 | 1.734.538.016 | 2.883.970.790 | 1.854.334.296 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 27 | 45.599.684.292 | 22.794.073.859 | 180.537.257.377 | 54.881.610.115 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 19.1 | (7.706.160.374) | (4.713.065.526) | (32.381.583.218) | (11.237.401.022) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 19.1 | 37.893.523.918 | 18.081.008.333 | 148.155.674.159 | 43.644.209.093 |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 19.1 | 37.394.964.989 | 18.301.184.557 | 147.366.879.378 | 43.846.210.025 |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 20 | 498.558.929 | (220.176.224) | 788.794.781 | (202.000.932) |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 1.038 | 1.077 | 5.616 | 5.870 |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 29 | 1.038 | 1.077 | 5.616 | 5.870 |





Trần Văn Hưng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2018


Phạm Quang Viên
Phụ trách kế toán

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

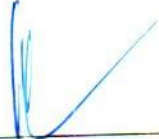
Đơn vị tính: VND


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 180.537.257.377 | 54.881.610.115 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 10, 11 | 16.482.116.486 | 7.249.117.720 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 36.522.472 | (2.357.701) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (26.422.506.018) | (3.852.935.731) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 5.845.444.988 | 2.521.436.580 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 176.478.835.305 | 60.796.870.983 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu (Tăng) hàng tồn kho | | 15.474.151.359 | 14.907.265.716 |
| 10 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (19.341.733.957) | (8.035.080.960) |
| 11 | Tiền lãi vay đã trả | | (5.148.347.579) | 14.132.115.377 |
| 12 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (16.383.159.247) | 3.153.609.475 |
| 14 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.847.542.032) | (2.458.980.471) |
| 15 | | 14 | (31.593.923.765) | (7.751.000.000) |
| 17 | | | (2.198.027.043) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 111.440.253.041 | 74.744.800.120 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (52.580.924.323) | (8.770.326.368) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 1.227.272.726 | 600.559.594 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (96.300.000.000) | (81.049.352.991) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 98.641.713.251 | 20.188.507.014 |
| 25 | Tiền (chi)/thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về) | | (60.353.902.436) | 15.604.794.713 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 18.705.987.127 | 2.220.638.883 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (90.659.853.655) | (51.205.179.155) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | 204.020.000.000 | 2.776.098.900 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 71.502.039.548 | 83.964.847.645 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (79.614.626.173) | (69.699.878.682) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (80.274.760.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 115.632.653.375 | 17.041.067.863 |
| 50 | Tăng tiền thuần trong năm | | 136.413.052.761 | 40.580.688.828 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 41.414.286.153 | 836.087.367 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (50.625.502) | (2.490.042) |
| 70 | Tiền cuối năm | 5 | 177.776.713.412 | 41.414.286.153 |


Trần Văn Hưng
Người lập


Phạm Quang Viên
Phụ trách kế toán




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài] ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 5 năm 2017, Công ty đã được phê duyệt đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng.

Theo quyết định số 485/QĐ-SGDHCM do Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 26/12/2017 chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Taseco.

Mã chứng khoán: AST

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã ISIN: VN0000000AST6

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

Số lượng cổ phiếu: 36.000.000 cổ phiếu (Ba mươi sáu triệu cổ phiếu)

Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng)

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 1.091 (31 tháng 12 năm 2016: 668).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 4 công ty con, bao gồm:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|-----|--|----------------------|-------------------|---|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Taseco Đà Nẵng") | 99,9% | 99,9% | Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan. |
| 2 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Taseco Sài Gòn") (*) | 65% | 65% | Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Hoạt động chính</i> |
|------------|---|-----------------------------|--------------------------|---|---|
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Taseco Oceanview Đà Nẵng") | 100% | 100% | Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng | Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác. |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ¹ ("Taseco Media") | 99,9% | 99,9% | Tầng 1, Tòa nhà N02T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống. |

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Taseco Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 100.000 cổ phần của Taseco Sài Gòn trị giá 1.000.000.000 đồng và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Taseco Sài Gòn lên 65% (31 tháng 12 năm 2016: 55%).

2. **CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung

2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (*) | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 6 năm |
| Phần mềm | 3 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 năm |

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)*

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế

Nếu BCC quy định các bên trong BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ:

BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được hạch toán như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong nhà ga và cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 30.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY DƯỚI SỰ KIỂM SOÁT CHUNG

Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Taseco Media")

Theo Nghị quyết số 06B/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2017 và hợp đồng chuyển nhượng ngày 29 tháng 8 năm 2017, Công ty đã nhận chuyển nhượng 99,9% cổ phần của Công ty Taseco Media từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long ("Công ty Taseco Thăng Long"), công ty mẹ của Công ty, với tổng giá chuyển nhượng là 444.427.614 VND. Theo đó, Công ty Taseco Media trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty Taseco Media là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106879359, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2015 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 26 tháng 6 năm 2017.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty Taseco Media là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, viễn thông. Tập đoàn mua cổ phần của Công ty Taseco Media với mục đích phát triển mảng dịch vụ quảng cáo của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. HỢP NHẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY DƯỚI SỰ KIỂM SOÁT CHUNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là một giao dịch hợp nhất kinh doanh của hai công ty dưới sự kiểm soát chung và đã áp dụng phương pháp hợp nhất lợi ích để ghi nhận giao dịch này. Theo đó, cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty Taseco Media tại ngày nhận chuyển nhượng như sau:

| | |
|---|---|
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| | <i>Giá trị ghi sổ ghi nhận tại ngày mua</i> |
| Tài sản | |
| Tiền | 90.525.178 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 83.038.541 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.123.727 |
| Tài sản cố định hữu hình | 353.909.765 |
| Tài sản dài hạn khác | 80.050.261 |
| | <u>608.647.472</u> |
| Nợ phải trả | |
| Phải trả người bán | 35.000.000 |
| Phải trả khác | 128.774.986 |
| | <u>163.774.986</u> |
| Tổng tài sản thuần | 444.872.486 |
| Cổ đông không kiểm soát | (44.872) |
| | <u>444.427.614</u> |
| Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh | |
| Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con | |
| Tiền thu về từ công ty con | 90.525.178 |
| Tiền chi để mua công ty con | (444.427.614) |
| | <u>(353.902.436)</u> |
| Tổng tiền thuần đã chi cho nghiệp vụ mua | |

Kể từ ngày mua, Công ty Taseco Media đã phát sinh khoản lỗ với số tiền là 96.707.855 VND giảm trừ vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lỗ trước thuế của Công ty Taseco Media trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 88.000.000 VND và 124.517.181 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | | |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Tiền mặt | 4.081.509.397 | 5.420.804.831 |
| Tiền gửi ngân hàng | 28.420.352.070 | 35.924.364.072 |
| Tiền đang chuyển | 420.563.323 | 69.117.250 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 144.854.288.622 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>177.776.713.412</u> | <u>41.414.286.153</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3% tới 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Phải thu từ khách hàng | 6.448.167.616 | 4.497.109.514 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa | - | 520.824.540 |
| - Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - CN Tổng công ty Viễn thông Mobifone | 595.776.139 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.852.391.477 | 3.976.284.974 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 276.260.006 | 130.912.134 |
| TỔNG CỘNG | 6.724.427.622 | 4.628.021.648 |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Trả trước cho người bán | 3.205.416.438 | 1.056.488.995 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | - | 28.081.384.016 |
| TỔNG CỘNG | 3.205.416.438 | 29.137.873.011 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*) | - | - | 78.641.713.251 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.440.229.596 | - | 7.566.286.871 | - |
| Phải thu khác | 16.107.338.046 | - | 4.692.787.485 | - |
| TỔNG CỘNG | 18.547.567.642 | - | 90.900.787.607 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 10.706.856.665 | - | 84.353.952.418 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 7.840.710.977 | - | 6.546.835.189 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (**) | 150.220.439.740 | - | 75.220.439.740 | - |
| Phải thu khác | 8.514.139.763 | - | 155.700.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 158.734.579.503 | - | 75.376.139.740 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 151.871.368.709 | - | 75.220.439.740 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 6.863.210.794 | - | 155.700.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Đây là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư của Tập đoàn với Công ty Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Công ty, vào các dự án:

(*) Dự án 1,1 ha tại Đà Nẵng: theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2016/HTKD/TASECO – OCV ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng và Công ty Taseco Thăng Long cùng hợp tác kinh doanh tại lô đất A1.1 thuộc Lô A1.1 Khu Công viên Bắc Tượng Đài, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng do Công ty Taseco Thăng Long làm chủ đầu tư. Trong kỳ, lô đất A1.1 đã được chuyển nhượng và các bên tạm xác định lợi nhuận từ việc hợp tác này. Theo đó, Công ty đã được hoàn khoản hợp tác đầu tư và ghi nhận thu nhập từ việc hợp tác này với số tiền là 22,5 tỷ VND (Thuyết minh số 21.2); và

(**) Dự án Hạ Long – Quảng Ninh: theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 70/2016/HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số 142/PL - HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty và Công ty Taseco Thăng Long cùng hợp tác đầu tư tại lô đất H33 và H30 thuộc Khu Hồn Hợp Bán đảo 2 – Khu Đô thị Dịch vụ Hùng Thắng, Phường Hùng Thắng, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh do Công ty Taseco Thăng Long làm chủ đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp vốn với số tiền là 150,22 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|-------------------------|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa | 38.258.200.097 | - | 18.844.652.510 | - |
| Nguyên liệu | 1.699.927.661 | - | 1.643.653.048 | - |
| Hàng đang đi trên đường | 98.167.770 | - | 249.573.203 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 214.521.610 | - | 191.204.420 | - |
| TỔNG CỘNG | 40.270.817.138 | - | 20.929.083.181 | - |

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại thuyết minh số 18.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.749.951.646 | 527.921.967 |
| Chi phí sửa chữa | 637.750.849 | 520.786.361 |
| Chi phí thuê mặt bằng | 11.224.083.973 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.528.500.185 | 1.119.238.173 |
| TỔNG CỘNG | 15.140.286.653 | 2.167.946.501 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 8.211.418.279 | 3.645.885.860 |
| Chi phí sửa chữa | 70.053.389 | 1.189.952.508 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 574.421.860 | 529.185.804 |
| TỔNG CỘNG | 8.855.893.528 | 5.365.024.172 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 64.386.472.034 | 16.411.846.597 | 879.449.221 | 21.759.383.705 | 103.437.151.557 |
| Mua mới | - | 7.425.117.907 | 140.138.000 | 24.271.164.571 | 31.836.420.478 |
| Tặng do mua công ty con | - | - | - | 493.827.568 | 493.827.568 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 21.759.932.684 | - | - | - | 21.759.932.684 |
| Thanh lý, nhượng bán | (207.046.546) | - | - | (1.108.725.719) | (1.315.772.265) |
| Giảm khác | (66.282.364) | - | - | - | (66.282.364) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 85.873.075.808 | 23.836.964.504 | 1.019.587.221 | 45.415.650.125 | 156.145.277.658 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 5.962.224.857 | 4.513.391.178 | 216.157.570 | 3.960.180.277 | 14.651.953.882 |
| Khấu hao trong năm | 6.044.218.583 | 3.841.606.382 | 119.962.871 | 6.310.823.288 | 16.316.611.124 |
| Tặng do mua công ty con | - | - | - | 139.917.803 | 139.917.803 |
| Thanh lý, nhượng bán | (207.046.546) | - | - | (614.898.151) | (821.944.697) |
| Giảm khác | (66.282.364) | - | - | - | (66.282.364) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 11.733.114.530 | 8.354.997.560 | 336.120.441 | 9.796.023.217 | 30.220.255.748 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 58.424.247.177 | 11.898.455.419 | 663.291.651 | 17.799.203.428 | 88.785.197.675 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 74.139.961.278 | 15.481.966.944 | 683.466.780 | 35.619.626.908 | 125.925.021.910 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (*) | 48.155.805.196 | 5.865.731.059 | - | 21.303.546.232 | 75.325.082.487 |

(*) Một số tài sản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 7.866.329.588 | 672.895.000 | 67.592.000 | 8.606.816.588 |
| Mua mới | - | 200.000.000 | - | 200.000.000 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 7.866.329.588 | 872.895.000 | 67.592.000 | 8.806.816.588 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | - | 180.474.079 | 16.898.004 | 197.372.083 |
| Hao mòn trong năm | - | 148.607.358 | 16.898.004 | 165.505.362 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | - | 329.081.437 | 33.796.008 | 362.877.445 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 7.866.329.588 | 492.420.921 | 50.693.996 | 8.409.444.505 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 7.866.329.588 | 543.813.563 | 33.795.992 | 8.443.939.143 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (*) | 7.866.329.588 | - | - | 7.866.329.588 |

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Tỷ lệ sở hữu | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") | 26,67% | - |

Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 6.000.000 cổ phần của VinaCS với giá trị là 60 tỷ VND từ Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Công ty, theo Nghị quyết số 06B/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2017 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 1 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Taseco Thăng Long. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong VinaCS là 40% và VinaCS trở thành công ty liên kết của Công ty.

Theo biên bản họp số 148/2017/ĐHĐCĐ-BB ngày 10 tháng 10 năm 2017 và Nghị quyết số 149/NQ-ĐHĐCĐ-VINACS ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Công ty cổ phần dịch vụ suất ăn hàng không Việt Nam (VinaCS) về việc tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ VND lên 225 tỷ VND bằng việc phát hành thêm cổ phần cho cổ đông mới. Theo đó tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong VinaCS giảm xuống còn 26,67%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

| | |
|-------------------------------|-----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | - |
| - Tăng giá trị đầu tư (*) | 60.000.000.000 |
| | <u>60.000.000.000</u> |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

| | |
|---|------------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | - |
| - Phần lỗ từ công ty liên kết kể từ ngày mua | (11.161.732.232) |
| - Doanh thu tài chính từ việc giảm tỷ lệ sở hữu trong năm | 7.068.607.482 |
| | <u>(4.093.124.750)</u> |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giá trị còn lại

| | |
|-------------------------------|-----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | - |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>55.906.875.250</u> |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|--|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông | 4.310.713.003 | 4.310.713.003 | 2.297.502.703 | 2.297.502.703 |
| Phải trả cho người bán khác | 36.570.154.165 | 36.570.154.165 | 19.273.626.599 | 19.273.626.599 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 2.462.708.270 | 2.462.708.270 | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>43.343.575.438</u> | <u>43.343.575.438</u> | <u>21.571.129.302</u> | <u>21.571.129.302</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> | |
|---|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Công ty CP truyền thông Sân bay Đà Nẵng | 3.084.136.627 | 3.084.136.627 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Khoa Học OPPO | 1.173.431.400 | 1.173.431.400 | - | - |
| Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam | 1.791.666.667 | 1.791.666.667 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International | 1.651.650.000 | 1.651.650.000 | - | - |
| Các khoản trả trước từ khách hàng khác | <u>4.371.330.344</u> | <u>4.371.330.344</u> | <u>2.733.676.735</u> | <u>2.733.676.735</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>12.072.215.038</u> | <u>12.072.215.038</u> | <u>2.733.676.735</u> | <u>2.733.676.735</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp trong năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.734.090.405 | 20.082.470.035 | (20.718.108.859) | 1.098.451.581 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 123.063.407 | 1.545.920.276 | (1.543.191.423) | 125.792.260 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.379.443.527 | 32.381.583.218 | (31.593.923.765) | 7.167.102.980 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 353.922.142 | 1.624.567.912 | (1.695.398.155) | 283.091.899 |
| Các loại thuế khác | <u>6.847.697</u> | <u>138.531.621</u> | <u>(142.663.592)</u> | <u>2.715.726</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>8.597.367.178</u> | <u>55.773.073.062</u> | <u>(55.693.285.794)</u> | <u>8.677.154.446</u> |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Chi phí sửa chữa | - | 381.855.000 |
| Chi phí ăn ca | 619.646.250 | 322.222.500 |
| Chi phí phải trả khác | <u>1.210.285.941</u> | <u>1.068.818.393</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.829.932.191</u> | <u>1.772.895.893</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Doanh thu dịch vụ quảng cáo | - | 3.754.659.287 |
| TỔNG CỘNG | - | 3.754.659.287 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 970.096.571 | 2.237.502.825 |
| Phải trả bảo hiểm | 86.955.940 | 931.529.785 |
| Nhận đặt cọc ngắn hạn | 323.000.000 | 204.000.000 |
| Phải trả nhân viên | - | 171.656.887 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28) | - | 39.191.289.901 |
| Các khoản phải trả khác | 1.446.631.582 | 932.747.992 |
| TỔNG CỘNG | 2.826.684.093 | 43.668.727.390 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | Số phát sinh trong năm | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 26.915.786.753 | 26.915.786.753 | 131.571.622.440 | (129.116.882.665) | 29.370.526.528 | 29.370.526.528 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 6.072.400.000 | 6.072.400.000 | 12.901.700.000 | (8.600.100.000) | 10.374.000.000 | 10.374.000.000 | |
| Vay đối tượng khác | - | - | 9.000.000.000 | (9.000.000.000) | - | - | |
| TỔNG CỘNG | 32.988.186.753 | 32.988.186.753 | 153.473.322.440 | (146.716.982.665) | 39.744.526.528 | 39.744.526.528 | |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 34.454.200.000 | 34.454.200.000 | 13.992.400.000 | (27.791.700.000) | 20.654.900.000 | 20.654.900.000 | |
| TỔNG CỘNG | 34.454.200.000 | 34.454.200.000 | 13.992.400.000 | (27.791.700.000) | 20.654.900.000 | 20.654.900.000 | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | | | | | |
|-------------|---|-----------------|--------------------------------------|----------------------------------|---|
| 18. | VAY (tiếp theo) | | | | |
| 18.1 | Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn | | | | |
| | | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất</i> |
| | | <i>Hợp đồng</i> | | | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
| | Ngân hàng | | | | |
| | Ngân hàng TMCP | 01/2017- | 29.370.526.528 | Trả lãi 25 hàng | + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài |
| | Công Thương Việt | HDTDHM/ | | tháng, thời hạn trả | sản gắn liền với đất số 01/2015-HĐTC/NHCT480- |
| | Nam – Chi nhánh | NHCT480- | | nợ gốc 4 tháng | TASECO ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương |
| | Đà Nẵng | TASECO | | | Việt Nam và Công ty Taseco Thăng Long. |
| | | | | | + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài |
| | | | | | sản gắn liền với đất số 02/2015-HĐTC/NHCT480- |
| | | | | | TASECO ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương |
| | | | | | Việt Nam và ông Đoàn Trung Hiếu. |
| | | | | | + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số |
| | | | | | 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ký giữa Ngân |
| | | | | | hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Taseco |
| | | | | | Đà Nẵng. |
| | | | | | + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển |
| | | | | | số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO giữa Ngân |
| | | | | | hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty |
| | | | | | Taseco Đà Nẵng. |

29.370.526.528

TỔNG CỘNG

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

| Ngân hàng | Hợp đồng số | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------------|---------------------------------|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long | 26/2016-HĐTĐ/NHCT145-TASECONB | 1.894.200.000 | Từ 12 tháng 5 năm 2016 đến 12 tháng 5 năm 2021 | Lãi suất hiện tại đang được tính theo lãi suất năm là 10% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,3 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-165.92 với giá trị còn lại 751.908.064 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-166.70 với giá trị còn lại 751.908.064 VND + Xe ô tô Toyota Camry biến kiểm soát 30E-165.50 với giá trị còn lại 835.589.173 VND |
| <i>Trong đó: Đến hạn trả</i> | | 554.400.000 | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long | 76/2016-HĐTĐĐA/NHCT 145-TASECO | 1.590.000.000 | Từ 16 tháng 12 năm 2016 đến 16 tháng 12 năm 2019 | Lãi suất hiện tại đang được tính theo lãi suất năm là 8,4% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,5 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-583.19 với giá trị còn lại 843.901.138 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-584.83 với giá trị còn lại 843.901.138 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-584.59 với giá trị còn lại 843.901.138 VND |
| <i>Trong đó: Đến hạn trả</i> | | 798.000.000 | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long | 14/2017-HĐTĐĐA/NHCT 145-TASECO | 3.190.000.000 | 10 tháng 3 năm 2017 đến ngày 10 tháng 3 năm 2020 | Lãi suất hiện tại đang được tính theo lãi suất năm là 8,7% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 4,8 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-720.45 với giá trị còn lại 967.337.249 VND + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-718.86 với giá trị còn lại 967.337.249 VND + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-721.14 với giá trị còn lại 967.337.249 VND + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-719.97 với giá trị còn lại 967.337.249 VND + Xe ô tô Toyota Camry 2.0E biến kiểm soát 30E-721.39 với giá trị còn lại 967.337.249 VND |
| <i>Trong đó: Đến hạn trả</i> | | 1.416.000.000 | | | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Hợp đồng số</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|--------------------------------|--|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long | 36/2017-HĐTDDA/N HCT145-TASECO | 1.532.400.000 | 21 tháng 6 năm 2017 đến ngày 21 tháng 6 năm 2020 | Lãi suất hiện tại đang được tính theo lãi suất năm là 8,8% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,1 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 30E-747.66 với giá trị còn lại 1.093.316.476 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 30E-747.91 với giá trị còn lại 1.093.316.476 VND" |
| <i>Trong đó: Đến hạn trả</i> | | <i>612.000.000</i> | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long | 38/2017-HĐTDDA/N HCT145-TASECO | 2.147.000.000 | 26 tháng 6 năm 2017 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020 | Lãi suất hiện tại đang được tính theo lãi suất năm là 8,8% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,7 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Ford Transit biển kiểm soát 29B-402.37 với giá trị còn lại 685.889.893 VND + Xe ô tô Ford Transit biển kiểm soát 29B-403.55 với giá trị còn lại 685.889.893 VND + Xe ô tô Ford Transit biển kiểm soát 29B-402.31 với giá trị còn lại 685.889.893 VND + Xe ô tô Ford Transit biển kiểm soát 29B-403.54 với giá trị còn lại 685.889.893 VND" |
| <i>Trong đó: Đến hạn trả</i> | | <i>858.000.000</i> | | | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Hợp đồng số</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|--------------------------------|--|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long | 48/2017-HĐCVDA/NH CT145-TASECO | 2.374.600.000 | 26 tháng 7 năm 2017 đến ngày 26 tháng 7 năm 2020 | Lãi suất hiện tại đang được tính theo lãi suất năm là 8,8% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 3,4 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-505.52 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-505.66 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-505.81 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND |
| <i>Trong đó: Đến hạn trả</i> | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long | 36/2017-HĐTDDA/NH CT145-TASECO | 1.575.400.000 | 26 tháng 7 năm 2017 đến ngày 26 tháng 7 năm 2020 | Lãi suất hiện tại đang được tính theo lãi suất năm là 8,8% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,2 tỷ VND bao gồm: + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-505.22 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND + Xe ô tô Toyota Fortuner biến kiểm soát 30E-504.99 với giá trị còn lại 1.116.230.080 VND |
| <i>Trong đó: Đến hạn trả</i> | | | | | |
| | | 919.200.000 | | | |
| | | 1.575.400.000 | | | |
| | | 631.200.000 | | | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

| Ngân hàng | Hợp đồng số | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------|---------------------------------|---|--|--|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 260/2015/MC B – KHDN | 16.080.000.000 | 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất năm 2017 là : 9,3%/năm. | Quyền góp vốn của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào Công ty; tài sản hình thành từ vốn vay sử dụng cho công trình xây dựng, bao gồm tầng hầm, tầng 1, 2, 22, 23 của Khách sạn A La Carte tại 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. |
| Trong đó: Đến hạn trả | | 4.440.000.000 | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng | 0195/KHBL/1 7TH | 645.300.000 | Trả gốc và lãi vay trả dần vào ngày 26 hàng tháng | Lãi suất trong kỳ là 7,7% | + Xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 51F-473.48 với giá trị còn lại 1.084.408.336 VND |
| Trong đó: Đến hạn trả | | 145.200.000 | | | |
| TỔNG CỘNG | | 31.028.900.000 | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | 10.374.000.000 | | | |
| Vay dài hạn | | 20.654.900.000 | | | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Đơn vị tính: VND |
|---|---|--------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------|
| | Vốn cổ phần đã phát hành | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng | |
| Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 27.126.277.100 | 99.944.279 | - | 27.226.221.379 | |
| - Tăng vốn | 133.353.722.900 | - | 25.836.393 | 133.379.559.293 | |
| - Lợi nhuận trong năm | - | 43.846.210.025 | (202.000.932) | 43.644.209.093 | |
| - Trích các quỹ | - | (868.938.945) | - | (868.938.945) | |
| - Chia lợi nhuận (***) | - | (1.637.502.825) | - | (1.637.502.825) | |
| - Giám khác | - | (1.000.000) | - | (1.000.000) | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 160.480.000.000 | 41.438.712.534 | (176.164.539) | 201.742.547.995 | |
| Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 160.480.000.000 | 41.438.712.534 | (176.164.539) | 201.742.547.995 | |
| - Tăng vốn | 199.520.000.000 | - | 4.500.000.000 | 204.020.000.000 | |
| - Thay đổi tỷ lệ sở hữu | - | 5.573.415 | (1.005.573.415) | (1.000.000.000) | |
| - Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm | - | 147.366.879.378 | 788.794.781 | 148.155.674.159 | |
| - Trích các quỹ | - | - | - | - | |
| - Tăng do mua công ty con | - | - | 444.872 | 444.872 | |
| - Lỗ do mua công ty liên kết | - | - | - | - | |
| - Cổ tức chia cho cổ đông (**) | - | (80.240.000.000) | (34.560.000) | (80.274.560.000) | |
| - Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát | - | (1.378.227.043) | (5.836.393) | (1.384.063.436)) | |
| - Giám khác (*) | - | (1.948.129.058) | - | (1.948.129.058) | |
| - Chia lợi nhuận (***) | - | - | - | - | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 360.000.000.000 | 105.244.809.226 | 4.067.105.306 | 469.311.914.532 | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Theo Biên bản số 04/2017/ĐHĐCĐ-BB và Nghị quyết số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 2 tháng 6 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành thêm 20.060.000 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ 160,48 tỷ VND lên 361,08 tỷ VND. Theo Biên bản họp số 07/2017/BB-HĐQT và Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc không chào bán số cổ phần mà cổ đông hiện hữu được phân phối nhưng không thực hiện quyền mua (108.000 cổ phần) và kết thúc đợt chào bán với số lượng cổ phần đã chào bán thành công là 19.952.000 cổ phần.
- (**) Theo Nghị quyết số 02/2017/ĐHĐCĐ-NQ ngày 11 tháng 4 năm 2017 và Biên bản họp số 02/2017/ĐHĐCĐ-BB ngày 11 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền cho năm 2016 và theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2017 phê duyệt tạm ứng cổ tức bằng tiền Quý I năm 2017 với tổng số tiền là 80,24 tỷ VND. Số cổ tức đã được thanh toán cho các cổ đông hiện hữu trong kỳ là 80,24 tỷ VND.
- (***) Đây là khoản lợi nhuận chia cho cá nhân theo hợp đồng hợp tác kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | |
|---------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Công ty Taseco Thăng Long | 216.000.000.000 | 216.000.000.000 | - | 160.450.000.000 | 160.450.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 144.000.000.000 | 144.000.000.000 | - | 30.000.000 | 30.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 | - | 160.480.000.000 | 160.480.000.000 | - |

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | 360.000.000.000 | 160.480.000.000 |
| Số đầu năm | 160.480.000.000 | 27.126.277.100 |
| Vốn góp trong năm | 199.520.000.000 | 133.353.722.900 |
| Trong đó: | | |
| Bằng tiền | 199.520.000.000 | 2.776.098.900 |
| Bằng chi phí | - | 97.624.000 |
| Bằng các khoản đầu tư vào công ty con | - | 130.480.000.000 |
| | 360.000.000.000 | 160.480.000.000 |
| Số cuối năm | | |
| Cổ tức đã chia | 80.240.000.000 | - |

19.4 Cổ phiếu

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.000.000 | 360.000.000.000 | 16.048.000 | 160.480.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 36.000.000 | 360.000.000.000 | 16.048.000 | 160.480.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 36.000.000 | 360.000.000.000 | 16.048.000 | 160.480.000.000 |
| Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 36.000.000 | 360.000.000.000 | 16.048.000 | 160.480.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 36.000.000 | 360.000.000.000 | 16.048.000 | 160.480.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

| | <i>Taseco Đà Nẵng</i> | <i>Taseco Media</i> | <i>Taseco Sài Gòn</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | |
| Vốn đã góp | 20.000.000 | 15.000.000 | 3.500.000.000 | 3.535.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 71.896.241 | (14.651.835) | 509.420.900 | 566.665.306 |
| Cổ tức đã chia lũy kế | (34.560.000) | - | - | (34.560.000) |
| | 57.336.241 | 348.165 | 4.009.420.900 | 4.067.105.306 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | |
| Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 46.126.274 | (96.708) | 742.765.215 | 788.794.781 |
| | 46.126.274 | (96.708) | 742.765.215 | 788.794.781 |

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quý 4/2017</i> | <i>Quý 4/2016</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i> |
|--|------------------------|------------------------|--|--|
| Tổng doanh thu | 179.027.471.401 | 115.830.083.290 | 659.026.353.204 | 316.889.542.561 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 103.747.649.221 | 54.868.423.734 | 348.135.601.890 | 189.478.896.593 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 75.279.822.180 | 60.961.659.556 | 310.890.751.314 | 127.410.645.968 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần | 179.027.471.401 | 115.830.083.290 | 659.026.353.204 | 316.889.542.561 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i> | 103.747.649.221 | 54.868.423.734 | 348.135.601.890 | 189.478.896.593 |
| <i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i> | 75.279.822.180 | 60.961.659.556 | 310.890.751.314 | 127.410.645.968 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> | 371.338.128 | 1.604.940.712 | 1.960.657.378 | 7.205.666.988 |
| <i>Doanh thu với các bên khác</i> | 178.656.133.273 | 114.225.142.578 | 657.065.695.826 | 309.683.875.573 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|---|---|
| | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.164.984.372 | 1.572.571.187 | 2.822.360.210 | 3.852.935.731 |
| Lãi phải thu dự án hợp tác kinh doanh | 3.965.788.740 | - | 3.965.788.740 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 353.921.056 | 165.488.503 | 968.020.829 | 306.465.703 |
| Lợi nhuận được chia (*) | 6.616.582.175 | - | 22.500.209.092 | - |
| Chiết khấu thanh toán | - | 14.474.200 | 2.390.908 | 14.474.200 |
| Lãi từ thay đổi vốn công ty liên kết | 7.068.607.482 | - | 7.068.607.482 | - |
| TỔNG CỘNG | 19.169.883.825 | 1.752.533.890 | 37.327.377.261 | 4.173.875.634 |

(*) Đây là khoản thu nhập ghi nhận từ việc hợp tác đầu tư của Tập đoàn với Công ty Taseco Thăng Long - công ty mẹ của Công ty, vào dự án 1.1 ha tại Đà Nẵng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2016/HTKD/TASECO – OCV ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Thuyết minh số 7).

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 43.452.689.943 | 33.970.987.163 | 146.129.751.607 | 94.285.320.226 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 45.244.923.865 | 23.101.637.067 | 164.746.081.736 | 54.161.972.098 |
| TỔNG CỘNG | 88.697.613.808 | 57.072.624.230 | 310.875.833.343 | 148.447.292.324 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|----------------------|----------------------|----------------------|---|---|
| | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
| Chi phí lãi vay | 976.716.949 | 1.413.486.002 | 5.845.444.988 | 2.521.436.580 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 249.941.433 | 17.407.507 | 436.559.450 | 17.948.637 |
| TỔNG CỘNG | 1.226.658.382 | 1.430.893.509 | 6.282.004.438 | 2.539.385.217 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--|--|
| | <i>Quý 4/2017</i> | <i>Quý 4/2016</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i> |
| Chi phí bán hàng | | | | |
| Chi phí nhân công | 16.672.327.262 | 5.557.062.066 | 54.187.699.765 | 31.733.321.853 |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng | 12.361.801.007 | 8.414.108.692 | 36.987.567.541 | 19.890.816.462 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.412.851.470 | 8.452.864.788 | 22.809.506.060 | 17.027.058.757 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.629.524.164 | 2.599.509.635 | 6.346.173.729 | 7.000.550.395 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.741.327.746 | 581.853.357 | 4.662.627.243 | 2.191.363.352 |
| Chi phí khác | 86.632.311 | 28.103.624 | 1.661.550.272 | 155.362.860 |
| TỔNG CỘNG | <u>37.904.463.960</u> | <u>25.633.502.162</u> | <u>126.655.124.610</u> | <u>77.998.473.679</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân công | 11.070.905.134 | 5.739.414.765 | 36.089.112.896 | 17.627.635.135 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.574.514.470 | 5.642.641.632 | 17.779.966.503 | 13.017.512.122 |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng | 832.650.579 | 381.275.830 | 2.718.136.027 | 1.487.491.891 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 145.099.503 | 87.111.974 | 1.653.885.103 | 690.970.961 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 529.442.473 | 233.550.603 | 1.659.688.397 | 615.607.144 |
| Chi phí tư vấn và phí bản quyền | 330.000.000 | - | 705.000.000 | 4.500.000.000 |
| Chi phí khác | 81.703.351 | 302.066.632 | 3.119.960.329 | 1.111.773.903 |
| TỔNG CỘNG | <u>19.564.315.510</u> | <u>12.386.061.436</u> | <u>63.725.749.255</u> | <u>39.050.991.156</u> |

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|--|
| | <i>Quý 4/2017</i> | <i>Quý 4/2016</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i> |
| Thu nhập khác | 1.337.578.912 | 2.020.120.581 | 3.134.320.563 | 2.362.917.486 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | - | - | 1.227.272.726 | - |
| Thu nhập từ khuyến mại sim chủ | 1.185.440.981 | 274.940.763 | 1.384.140.130 | 376.686.935 |
| Hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm | - | 1.440.000.000 | - | 1.440.000.000 |
| Khác | 152.137.931 | 305.179.818 | 522.907.707 | 546.230.551 |
| Chi phí khác | 161.178.299 | 285.582.565 | 250.349.773 | 508.583.190 |
| Chi phí khác | 161.178.299 | 285.582.565 | 250.349.773 | 508.583.190 |
| LỢI NHUẬN THUẬN KHÁC | <u>1.176.400.613</u> | <u>1.734.538.016</u> | <u>2.883.970.790</u> | <u>1.854.334.296</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---|---|
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 54.530.312.537 | 39.036.889.682 | 195.473.071.793 | 120.053.451.436 |
| Chi phí nhân công | 40.455.477.398 | 20.805.706.220 | 130.388.438.659 | 64.839.595.379 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.108.007.780 | 3.008.630.372 | 16.482.116.486 | 7.249.117.720 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.535.565.950 | 24.154.582.532 | 154.836.906.899 | 64.483.967.103 |
| Chi phí khác | 537.029.613 | 8.086.379.022 | 4.076.173.371 | 8.870.625.521 |
| TỔNG CỘNG | <u>146.166.393.278</u> | <u>95.092.187.828</u> | <u>501.256.707.208</u> | <u>265.496.757.159</u> |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.381.583.218 | 11.237.401.022 |
| TỔNG CỘNG | <u>32.381.583.218</u> | <u>11.237.401.022</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 180.537.257.377 | 54.881.610.115 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con | 36.107.451.475 | 10.976.322.023 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | | |
| Chi phí không được trừ thuế khác | 56.780.120 | 261.078.999 |
| Khoản lỗ từ công ty liên kết | 818.624.951 | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN | (4.500.041.818) | - |
| Thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ năm trước mang sang | (101.231.510) | - |
| Chi phí thuế TNDN | <u>32.381.583.218</u> | <u>11.237.401.022</u> |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế với giá trị là 96.707.855 VND đã sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong kỳ. Chi tiết như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------|---|-----------------------------|---|
| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Không được chuyển lỗ</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| 2016 (*) | 2021 | 506.157.552 | (506.157.552) | - | - |
| 2017(**) | 2022 | 96.707.855 | - | - | 96.707.855 |
| TỔNG CỘNG | | <u>602.865.407</u> | <u>(506.157.552)</u> | <u>-</u> | <u>96.707.855</u> |

(*) Lỗ tính thuế ước tính của Công ty Taseco Sài Gòn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

(**) Lỗ tính thuế ước tính của Công ty Taseco Media chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------|---------------|---|---|---|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
| Taseco Thăng Long | Công ty mẹ | Cho vay | 139.500.000.000 | 81.585.809.263 |
| | | Thu hồi cho vay | 139.500.000.000 | 101.774.316.277 |
| | | Doanh thu từ lãi vay | 1.452.576.390 | 3.820.861.576 |
| | | Lãi thu từ hợp tác dự án Hạ Long | 3.965.788.740 | - |
| | | Góp vốn | 199.490.000.000 | 133.323.722.900 |
| | | Trả tiền góp vốn và lãi | - | - |
| | | Cổ tức công bố | 80.225.000.000 | - |
| | | Cổ tức đã trả | 80.225.000.000 | - |
| | | Góp vốn hợp tác đầu tư | 75.000.000.000 | 75.220.439.740 |
| | | Tiền nhận chuyển nhượng cổ phần VinaCS | 60.000.000.000 | - |
| | | Tiền nhận chuyển nhượng cổ phần Media | 444.427.614 | - |
| | | Phí thuê mặt bằng, dịch vụ hợp tác kinh doanh | 3.154.518.648 | - |
| | | Thanh toán lợi nhuận, các quỹ chưa phân phối của Taseco Đà Nẵng và Taseco Oceanview Đà Nẵng | 39.191.289.901 | - |
| | | Phải trả liên quan đến giao dịch góp vốn bằng khoản đầu tư vào Taseco Đà Nẵng | - | 39.191.289.901 |
| | | Chi phí thuê căn hộ | - | 8.909.700.000 |
| | | Đặt cọc thuê quầy | 650.928.969 | - |
| | | Chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview | 2.523.700.000 | - |
| | | Nhận tiền nộp thuế cho căn hộ Oceanview | 2.523.700.000 | - |
| | | Thuê căn hộ | 40.582.333.000 | 12.000.000.000 |
| | | Nhận lại tiền hợp tác đầu tư | 78.641.713.251 | - |
| | | Lãi phải thu từ hợp tác đầu tư | 22.500.209.092 | - |
| | | Lãi đã nhận từ hợp tác đầu tư | 15.883.626.917 | - |
| | | Đi vay | 9.000.000.000 | - |
| Trả tiền gốc vay | 9.000.000.000 | - | | |
| Taseco Media | Công ty con | Thu nhập hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm | 2.592.000.000 | 1.440.000.000 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 564.462.726 | 6.175.013.878 |
| | | Phí tư vấn và nhượng quyền kinh doanh | - | 7.500.000.000 |
| | | Thanh toán lãi vay | 1.452.576.390 | - |
| | | Doanh thu bán hàng | - | 8.920.455 |
| | | Mua hàng hóa | - | 20.324.702 |
| | | Chi tiếp khách | - | 47.440.127 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |
|---|-----------------------|---|-------------------------|-------------------------|
| | | | đến cuối quý 4 năm 2017 | đến cuối quý 4 năm 2016 |
| VinaCS | Công ty liên kết | Thu nhập từ lãi cho vay | 369.991.438 | - |
| | | Cho vay | 20.000.000.000 | - |
| | | Thu hồi cho vay | 20.000.000.000 | - |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 213.000.000 | 34.780.909 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 49.720.544 | - |
| | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản TASECO | Công ty cùng Tập đoàn | Mua dịch vụ | 50.000.000 | - |
| | | Doanh thu bán hàng | 81.531.820 | 344.315.003 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 69.852.728 | - |
| | | Mua dịch vụ | 3.346.034.306 | - |
| | | Chi phí tiện ích khác | 28.366.400 | - |
| | | Chuyển tiền đặt cọc thuê mặt bằng | 1.087.960.000 | - |
| Công ty Quản lý Bất động sản quốc tế | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 262.916.832 | 6.981.818 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4 | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 1.933.636 | - |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 37.473.637 | - |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng TASECO | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 308.989.998 | - |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Cổ đông | Góp vốn vào Taseco Sài Gòn | 3.000.000.000 | - |
| | | Chuyển nhượng cổ phần | 1.000.000.000 | - |
| Trần Thị Loan | Cổ đông | Góp vốn vào Taseco Sài Gòn | 1.500.000.000 | - |
| | | Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | - | 15.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Cổ đông | Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | - | 15.000.000 |
| | | | | |
| Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 583.775.456 | 635.654.925 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco | Công ty trong cùng Tập đoàn Taseco Thăng Long | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 9.601.000 | 4.245.000 |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Doanh thu bán hàng | - | 107.607.134 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế | Công ty trong cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 4.634.006 | - |
| Công ty Taseco Thăng Long | Công ty mẹ | Cung cấp dịch vụ | 262.025.000 | 19.060.000 |
| | | | 276.260.006 | 130.912.134 |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 6.2) | | | | |
| Công ty Taseco Thăng Long | Công ty mẹ | Trả trước tiền thuế căn hộ | - | 28.081.384.016 |
| | | | - | 28.081.384.016 |
| <i>Phải thu khác</i> (Thuyết minh số 7) | | | | |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Taseco Thăng Long | Công ty mẹ | Chi hộ tiền dịch vụ phòng | 6.525.750 | - |
| | | Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư | - | 78.641.713.251 |
| | | Chi hộ trả hộ | - | 220.063.636 |
| | | Lãi phải thu từ góp vốn dự án | 10.582.370.915 | - |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng | | Chi hộ | 117.960.000 | - |
| Các cá nhân liên quan khác | Cá nhân liên quan | Tạm ứng | - | 5.492.175.531 |
| | | | 10.730.112.915 | 84.353.952.418 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
|--|---|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Phải thu khác (Thuyết minh số 7) (tiếp theo) | | | | |
| Dài hạn | | | | |
| Công ty Taseco Thăng Long | Công ty mẹ | Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư | 150.220.439.740 | 75.220.439.740 |
| | | Đặt cọc | 650.928.969 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn Taseco Thăng Long | Đặt cọc thực hiện dịch vụ | 1.000.000.000 | - |
| | | | 151.871.368.709 | 75.220.439.740 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1) | | | | |
| Công ty Taseco Thăng Long | Công ty mẹ | Thuê căn hộ | 2.213.655.984 | - |
| Công ty Taseco Thăng Long | Công ty mẹ | Thuê quầy và nhượng quyền | 249.052.285 | - |
| | | | 2.462.708.270 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17) | | | | |
| Công ty Taseco Thăng Long | Công ty mẹ | Nhận góp vốn bằng các khoản đầu tư vào các công ty con nhận đặt cọc | - | 39.191.289.901 |
| | | | - | 39.191.289.901 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
|------------------|---|---|
| Lương và thưởng | 1.271.780.000 | 1.253.560.000 |
| Thu nhập khác | 108.120.000 | 112.350.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.379.900.000 | 1.365.910.000 |

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 147.366.879.378 | 43.846.210.025 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (217.234.736) |
| Phải trả cho bên hợp tác kinh doanh (**) | (1.948.129.058) | (1.637.502.825) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 145.418.750.320 | 41.991.472.464 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25.895.693 | 7.153.095 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 25.895.693 | 7.153.095 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.616 | 5.870 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 5.616 | 5.870 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2016 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị năm 2017 của Công ty và các công ty con.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

30. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 19 tháng 9 năm 2018;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Đến 1 năm | 66.546.117.864 | 21.211.268.040 |
| Trên 1 – 5 năm | 143.529.191.059 | 27.318.284.251 |
| TỔNG CỘNG | 210.075.308.923 | 48.529.552.291 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

31. **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


Trần Văn Hưng
Người lập


Phạm Quang Viên
Phụ trách kế toán



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2018